



KẾT QUẢ CHẤM PHÚC KHẢO TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC - NĂM 2017

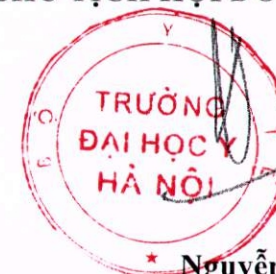
TT	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	ĐT	Ch.ngành	MÔN PHÚC KHẢO							
						C.ngành 1		Chuyên ngành/ Chuyên ngành 2		Cơ sở		Ngoại ngữ	
						Trước	Sau	Trước	Sau	Trước	Sau	Trước	Sau
1	Nguyễn Duy Gia	10/01/1993	NT-0116	BSNT	ĐK			6.00	6.00				
2	Hoàng Đình Nhuận	20/09/1992	NT-0339	BSNT	ĐK							42.50	42.50
3	Mai Xuân Đạt	12/02/1993	NT-0092	BSNT	ĐK			5.25	5.25				
4	Phạm Vũ Anh Quang	16/05/1993	NT-0383	BSNT	ĐK	4.92	4.92	5.67	5.67	6.96	6.96	45.00	45.00
5	Nguyễn Mạnh Hùng	20/09/1993	NT-0197	BSNT	ĐK							47.50	47.50
6	Hoàng Thị Liên	11/04/1993	NT-0258	BSNT	ĐK	5.75	5.75	5.67	5.67				
7	Nguyễn Thị Mai	01/10/1993	NT-0288	BSNT	ĐK	6.42	6.42						
8	Lê Hoàng Thắng	18/11/1993	NT-0425	BSNT	ĐK	5.5	5.5	5.75	5.75	6.13	6.13		
9	Nguyễn Tuấn Đạt	18/09/1993	NT-0096	BSNT	ĐK	6.33	6.33	5.42	5.42	6.44	6.44		
10	Đỗ Trung Đức	07/01/1993	NT-0106	BSNT	ĐK	6.33	6.33						
11	Nguyễn Thị Thanh Hòa	09/09/1985	CH-0697	CH	Da liễu							48.80	48.80
12	Phạm Thu Thủy	23/04/1986	CH-0728	CH	Dinh dưỡng					4.54	4.54		
13	Nguyễn Ngọc Sơn	09/07/1985	CH-0724	CH	Dinh dưỡng							48.80	48.80
14	Đinh Hồng Nhung	03/07/1989	CH-0722	CH	Dinh dưỡng					4.63	4.63		
15	Nguyễn Khánh Dư	01/10/1986	CH-0787	CH	GMHS							46.30	46.30
16	Nguyễn Anh Tuấn	03/10/1988	CH-0795	CH	GMHS			4.92	4.92			48.80	48.80
17	Trần Nguyễn Nhật	20/07/1984	CH-0790	CH	GMHS			4.33	4.33	4.69	4.69		
18	Đàm Văn Đạt	22/09/1987	CH-0738	CH	HSCC			5.83	5.83	4.63	4.63		
19	Nguyễn Văn Hà	04/01/1986	CH-0851	CH	Nội					4.35	4.35		
20	Ngô Thị Lua	11/03/1986	CH-0868	CH	Nội					4.58	4.58		
21	Đặng Thị Kim Thanh	08/01/1987	CH-0883	CH	Nội khoa					4.40	4.40		
22	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	17/05/1984	CH-0858	CH	Nội khoa			4.50	4.50				
23	Nguyễn Thị Thảo	04/08/1987	CH-1247	CH	RHM			4.00	4.00				
24	Tô Tiến Dũng	17/09/1983	CH-0918	CH	Tim mạch					4.69	4.69		
25	Nguyễn Thị Vân Anh	22/09/1987	CH-0914	CH	Tim mạch					4.73	4.73		
26	Nguyễn Trung Hiệp	07/01/1988	CH-0922	CH	Tim mạch							40.00	40.00

TT	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	ĐT	Ch.ngành	MÔN PHÚC KHẢO							
						C.ngành 1		Chuyên ngành/ Chuyên ngành 2		Cơ sở		Ngoại ngữ	
						Trước	Sau	Trước	Sau	Trước	Sau	Trước	Sau
27	Lê Bích Nhân	03/11/1988	CH-0940	CH	Tim mạch							48.80	48.80
28	Bùi Thanh Huyền	01/11/1990	CH1207	CH	TMH			4.50	4.50	3.13	3.13	40.00	40.00
29	Hoàng Thu Quyên	15/10/1991	CH-1214	CH	TMH					4.44	4.44		
30	Đỗ Tiến Quân	02/03/1987	CH-1213	CH	TMH					4.56	4.56		
31	Lê Thanh Bình	26/03/1986	CH-1197	CH	TMH					4.63	4.63		
32	Trần Khôi	22/12/1987	CH-1082	CH	Ung thư							46.30	46.30
33	Trần Hải	21/10/1992	CH-1341	CH	Xét nghiệm			4.42	4.42				
34	Lê Hữu Lộc	05/07/1991	CH-1357	CH	Xét nghiệm			4.33	4.33	5.56	5.56		
35	Nguyễn Văn Thanh	06/03/1984	CH-1370	CH	Xét nghiệm			4.50	4.50				
36	Dương Văn Phú	17/07/1991	CH-0775	CH	YHCT					4.48	4.48		
37	Nguyễn Thị Hương Thu	03/10/1986	CH-0777	CH	YHCT					3.35	3.35		
38	Hoàng Văn Dũng	14/04/1989	CH-1313	CH	YHDP							48.80	48.80
39	Lê Văn Hội	07/02/1979	CH-1289	CH	YTCC					4.67	4.67		
40	Vũ Mạnh Hùng	09/11/1977	Y17cdha1031	CKI	CĐHA			3.92	3.92				
41	Trần Minh Chương	15/07/1989	y17cdha1005	CKI	CĐHA			4.42	4.42				
42	Dương Thị Huệ	27/05/1987	y17cdha1028	CKI	CĐHA			4.08	4.08				
43	Vũ Văn Giới	06/08/1984	y17cdha1012	CKI	CĐHA			4.58	4.58				
44	Nguyễn Văn Huy	10/08/1975	y17cdha1034	CKI	CĐHA			4.08	4.08				
45	Nguyễn Ngọc Hoài	17/07/1977	y17cdha1023	CKI	CĐHA			3.25	3.25				
46	Nguyễn Thị Kiều Dinh	19/07/1987	Y17dalieu1004	CKI	Da liễu			4.25	4.25				
47	Lăng Thu Giang	18/06/1980	Y17dalieu1007	CKI	Da liễu			4.17	4.17				
48	Nguyễn Thị Thanh Hà	12/12/1978	y17dalieu1008	CKI	Da liễu			4.42	4.42				
49	Nguyễn Xuân Quảng	01/01/1983	Y17gpb1008	CKI	GPB					3.75	3.75		
50	Nguyễn Thị Vân Thương	04/06/1984	y17hs1008	CKI	Hóa sinh					4.29	4.29		
51	Đặng Thị Thúy An	20/10/1989	y17hs1001	CKI	Hóa sinh			4.17	4.17				
52	Nguyễn Duy Tú	24/09/1990	y17hscc1043	CKI	HSCC			4.42	4.42	4.50	4.50		
53	Dương Danh Bộ	05/01/1982	y17lao1001	CKI	Lao					4.58	4.58		
54	Nguyễn Minh Tâm	22/10/1988	Y17ngoai1051	CKI	Ngoại					4.33	4.33		
55	Nguyễn Quang Tiến	17/05/1979	y17ngoai1060	CKI	Ngoại khoa			4.08	4.08				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	ĐT	Ch.ngành	MÔN PHÚC KHẢO							
						C.ngành 1		Chuyên ngành/ Chuyên ngành 2		Cơ sở		Ngoại ngữ	
						Trước	Sau	Trước	Sau	Trước	Sau	Trước	Sau
56	Quách Hoài Nam	23/12/1989	y17ngoai1040	CKI	Ngoại khoa			4.58	4.58	3.50	3.50		
57	Hoàng Văn Huân	12/10/1978	y17san1035	CKI	Sản			4.67	4.67				
58	Bùi Thanh Ngoan	12/03/1987	Y17rhml028	CKI	RHM					4.25	4.25		
59	Trần Thị Bình	28/10/1970	Y17san1006	CKI	Sản			4.67	4.67				
60	Nguyễn Thu Chang	26/09/1987	Y17san1009	CKI	Sản					4.08	4.08		
61	Nguyễn Duy Thuyên	19/07/1983	Y17tn1025	CKI	T.Nhiễm					3.58	3.58		
62	Lê Trọng Vĩnh	19/01/1981	Y17tn1027	CKI	T.Nhiễm					4.58	4.58		
63	Hoàng Thị Hạnh	29/11/1984	Y17ktyh1008	CKI	Xét nghiệm					4.48	4.48		
64	Nguyễn Bích Hạnh	02/07/1990	y17ktyh1009	CKI	Xét nghiệm			4.42	4.42				
65	Phan Huy Hùng	27/10/1980	Y17yd1002	CKI	Y pháp					4.58	4.58		
66	Nguyễn Văn Hiến	23/03/1969	Y17yp1001	CKI	Y pháp					4.25	4.25		
67	Vũ Việt Dương	21/06/1985	Y17yhct1009	CKI	YHCT					4.17	4.17		
68	Nguyễn Đình Huy	09/06/1984	Y17yhct1019	CKI	YHCT					4.67	4.67		
69	Nguyễn Trung Đức	17/08/1989	y17yhct1005	CKI	YHCT					4.67	4.67		
70	Đặng Minh Tiến	04/05/1979	y17yhct1038	CKI	YHCT					3.50	3.50		
71	Nguyễn Mạnh Toàn	03/09/1976	Y17yhct2011	CKII	YHCT							48.90	48.90
72	Mai Đức Thăng	26/08/1983	y17gmhs2008	CKII	GMHS							46.70	46.70
73	Ngô Đức Hợp	20/04/1974	Y17noi2006	CKII	Nội khoa			3.83	3.83				
74	Nguyễn Thế Hưng	14/01/1983	Y17rhml002	CKII	RHM			4.67	4.67				
75	Vũ Văn Thạch	14/02/1970	Y17ungthu2014	CKII	Ung thư							48.90	48.90

Hà Nội, ngày 01 tháng 9 năm 2017

HIỆU TRƯỞNG
P. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



Nguyễn Hữu Tú